

Số: 539 /QĐ-BVDL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022 – 2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-SYT ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-BVDL ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện Da Liễu về việc phê duyệt dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BVDL ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện Da Liễu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-BVDL ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện Da Liễu về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Báo cáo đánh giá Hồ sơ đề xuất ngày 13 tháng 7 năm 2024 của Tổ chuyên gia Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Tờ trình ngày 13 tháng 7 năm 2024 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tổ thẩm định về kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 (lần 4) của Bệnh viện Da Liễu;

Xét đề nghị của Bên mời thầu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc Generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm:

1. Tên dự toán: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022 – 2023 (lần 4).
2. Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Generic.
3. Tên đơn vị trúng thầu và danh mục thuốc trúng thầu: Phụ lục đính kèm
4. Tổng giá trị sản phẩm thuốc trúng thầu: 39.768.146.727 đồng
(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng).
5. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; nguồn thu hợp pháp khác.
6. Thời gian thực hiện hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
8. Hình thức: Mua sắm trực tiếp.
9. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao khoa Dược, phòng Tài chính kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám đốc, khoa Dược, phòng Tài chính kế toán và các khoa/phòng chức năng liên quan của bệnh viện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, BMT (DNT)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phan Thúy



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THUỐC TRÚNG THẦU
GÓI THẦU THUỐC GENERIC

(Đính kèm Quyết định số: 539/QĐ-BVDL ngày 15 tháng 7 năm 2024)

STT	STT trong Hồ sơ mời	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2															
1	25	Ciclosporin	Sandimmun Neoral 100mg	VN-22785-21	100mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d.	Nhà sản xuất: Đứ; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Slovenia	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Nhóm 1	67.294	4.400	296.093.600
2	61	Lidocain; Prilocain	Emla	VN-19787-16	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Kem bôi	Bôi ngoài da	Tuýp	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 5 tuýp 5g	Nhóm 1	44.545	11.000	489.995.000
3	84	Secukinumab	Fraizeron	QLSP-H02-983-16	150mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 01 lọ	Nhóm 1	7.820.000	300	2.346.000.000
4	10	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	Curam 625mg	VN-17966-14	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 2	4.190	2.400	10.056.000



STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCK T	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
TỔNG CỘNG													4	3.142.144.600	
2 CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM															
5	34	Ebastin	Bastinfast 10	893110144524 (VD-27752-17)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	560	115.000	64.400.000
6	36	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	Agi-Ery 500	893110310624 (VD-18220-13)	500mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	1.150	600	690.000
7	39	Acid folic	Aginfolix 5	893100333724 (VD-25119-16)	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	155	14.000	2.170.000
8	56	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	Zinc 10	893100056624 (VD-22801-15)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	138	580.000	80.040.000
9	95	Retinyl acetat	Agirenyl	VD-14666-11	5.000IU	Viên nang	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	225	180.000	40.500.000
10	99	Nicotinamid	VitPP	VD-23497-15	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	199	60.000	11.940.000
TỔNG CỘNG													6	199.740.000	
3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE															
11	67	Mometason furoat	Locgoda 0,1%	VD-34198-20	0,1%; 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	64.000	3.899	249.536.000
TỔNG CỘNG													1	249.536.000	
4 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP															
12	64	Miconazole	Vadikiddy	VD-35641-22	2%; 10g	Gel rửa miệng họng	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	25.000	200	5.000.000
TỔNG CỘNG													1	5.000.000	
5 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN															

STT	STT trong Hồ sơ môi	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
13	13	Betamethasone dipropionat	Lotusone	VD-30757-18	0,064%; 30g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	Nhóm 4	26.790	15.300	409.887.000
14	42	Acid fusidic + Betamethason valerat	Pesancort	VD-24421-16	2% + 0,1%; 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	42.000	8.215	345.030.000
15	46	Hydrocortison acetat	Forsancort	VD-32290-19	1%; 10g	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	17.990	4.000	71.960.000
16	83	Acid salicylic + Betamethason dipropionat	Betasalic	VD-30028-18	3% + 0,064%; 15g	Mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	14.275	2.000	28.550.000
TỔNG CỘNG														4	855.427.000
6 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1															
17	30	Desloratadin	Tadaritin	VN-16644-13	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Neuraxpharm Pharmaceuticals, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	5.400	64.980	350.892.000
TỔNG CỘNG														1	350.892.000
7 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN															
18	22	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	Hyuga 300 mg	VD-35793-22	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	1.428	163.770	233.863.560
TỔNG CỘNG														1	233.863.560
8 CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA															
19	31	Desloratadin	ZOLASTYN	VD-28924-18	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	490	55.000	26.950.000
TỔNG CỘNG														1	26.950.000
9 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG															
20	3	Acitretin	Fellaini	VD-28983-18	25mg	Viên nang cứng(trắng-nâu)	Uống	Viên	Công ty CP DP Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	17.000	41.100	698.700.000

STT	STT trong Hồ sơ	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
21	6	Mỗi tuýp 15g gel chứa: Adapalen 15mg	Tazoretin	893110316424(VD-30474-18)	30mg	Gel bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 tuýp nhôm 30g gel	Nhóm 4	110.000	1.299	142.890.000
22	8	Mỗi tuýp 10g gel chứa Adapalen 30mg	Tazoretin Gel 0,3%	893110441524(VD-31826-19)	30mg/10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	149.982	259	38.845.338
23	65	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydrochlorid)	Vinocyclin 100	893110316524(VD-29071-18)	100mg	Viên nang cứng(xanh lá)	Uống	Viên	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	14.800	41.580	615.384.000
24	66	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydrochlorid)	Vinocyclin 50	893110316624(VD-29820-18)	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	7.350	142.980	1.050.903.000
25	81	Mỗi 1g kem chứa: Betamethason(dưới dạng betametason dipropionat) 0,5 mg; Acid salicylic 20 mg	Crederm Lotion	VD-32631-19	0,5 mg (0,64mg) / 20 mg/1g; 40ml	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Lọ	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 lọ , 40ml	Nhóm 4	120.000	3.899	467.880.000
26	5	Mỗi tuýp 15g gel chứa: Adapalen 15mg	Tazoretin	893110316424(VD-30474-18)	15mg	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 5	59.000	1.299	76.641.000
27	68	Mỗi tuýp 20g chứa: Mometason furoat 20mg	Sagamome	VN-20635-17	20mg/20g	Thuốc kem bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Yash Medicare Pvt., Ltd	Ấn Độ	Tuýp nhôm 20g	Nhóm 5	55.000	3.899	214.445.000
TỔNG CỘNG														8	3.305.688.338
10 - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN															
28	62	Metronidazol	Metronidazol 250mg	893115066024 (VD-22945015)	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	135	55.000	7.425.000
29	74	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	VD-22949-15	0,9%; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 10ml	Nhóm 4	1.320	100	132.000
30	90	Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Timolol 0,5%	893110368323 (VD-24234-16)	25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ 5ml	Nhóm 4	25.000	1.000	25.000.000
TỔNG CỘNG														3	32.557.000

STT	STT trong Hồ sơ mời	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
11 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC															
31	12	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	ENTEROGERMINA	QLSP-0728-13	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ông	Sanofi S.p.A	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Nhóm 1	6.564	36.000	236.304.000
32	37	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	893100314023	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	7.299	93.720	684.062.280
33	16	Mỗi tuýp 30g chứa: Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)	Trozimed	VD-28486-17	1,5mg (50mcg/g)	Pomade bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	Nhóm 4	90.000	2.390	215.100.000
34	85	Mỗi tuýp (10 g) chứa: Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Tacropic 0,03%	VD-32813-19	0,03%	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	47.000	8.310	390.570.000
35	86	Tacrolimus	Thuốc mỡ Tacropic	VD-20364-13	10mg/10g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 10g	Nhóm 4	65.000	11.950	776.750.000
36	69	Mometasone furoate + Acid Salicylic	Momate-S	VN-14687-12	0,1% + 5%/ 10g	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 tuýp x Tuýp 10g	Nhóm 5	60.000	117	7.020.000
37	77	Rituximab	REDDITUX	QLSP-862-15	500mg/50 ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 50ml	Nhóm 5	9.643.200	42	405.014.400
TỔNG CỘNG													7	2.714.820.680	
12 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG															



STT	STT trong Hồ sơ mời	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
38	1	Acyclovir	Medskin Acyclovir 200	VD-20576-14	200mg	viên nén	Uống	viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	848	7.000	5.936.000
TỔNG CỘNG														1	5.936.000
13 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA															
39	20	Chlorpheniramine maleat	Clorpheniramin 4mg	VD-34186-20	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	Nhóm 4	39	50.000	1.950.000
40	38	Fexofenadin hydroclorid	Fefasdin 180	VD-32849-19	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	623	96.000	59.808.000
41	59	Levocetirizin dihydroclorid	Clanzen	893100287123(VD-28970-18)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	148	93.000	13.764.000
42	96	Acid Ascorbic	Vitamin C	VD-31749-19	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 200 viên	Nhóm 4	162	32.000	5.184.000
TỔNG CỘNG														4	80.706.000
14 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA															
43	60	Levocetirizin dihydroclorid	Levocetirizin 5mg	VD-27701-17(893100264623)	5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	450	272.900	122.805.000
44	28	Desloratadin	Desloratadine Danapha	893100211323	0,5mg/ml	Siro	Uống	Chai	Công ty Cổ phần Dược Danaph	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 4	15.000	9.590	143.850.000
TỔNG CỘNG														2	266.655.000
15 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI															
45	97	Biotin (vitamin H)	Biosoft	893100203824(VD-29705-18)	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên	Nhóm 4	3.990	90.900	362.691.000
TỔNG CỘNG														1	362.691.000
16 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED															

STT	STT trong Hồ sơ mời	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
46	7	Adapalene	Differin Cream 0.1%	VN-19652-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022)	0,1%	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	Laboratoires Galderma	Pháp	Hộp 1 tuýp 30g	Nhóm 1	140.600	2.660	373.996.000
47	17	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	Daivobet	VN-20354-17 (CÓ QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	50mcg/g + 0,5mg/g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 1	288.750	11.825	3.414.468.750
48	18	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	Xamiol	VN-21356-18 (CÓ QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023)	50mcg/g + 0,5mg/g	Gel bôi da	Dùng ngoài	Lọ	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 lọ 15g	Nhóm 1	282.480	11.340	3.203.323.200
49	24	Botulinum toxin* type A (* từ vi khuẩn Clostridium botulinum)	Botox	QLSP-815-14 (CÓ QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	100 đơn vị	Bột sấy khô chân không vô khuẩn để pha dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 100 đơn vị	Nhóm 1	5.029.500	259	1.302.640.500
50	26	Dequalinium chloride	Fluomizin	VN-16654-13 (CÓ QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	10mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Nhóm 1	19.420	960	18.643.200
51	27	Desloratadin	Aerius	VN-22025-19	0,5mg/ml	Siro	Uống	Chai	Organon Heist bv	Bi	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 1	78.900	5.710	450.519.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Đạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCK T	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
52	40	Acid Fusidic	Fucidin	VN-14209-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	2%	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 1	75.075	1.200	90.090.000
53	44	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Fucidin H	539110034823	20mg/g + 10mg/g	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 1	97.130	7.000	679.910.000
54	73	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	Optive	VN-20127-16 (Có QĐ gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	5mg/ml + 9mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ x 15ml	Nhóm 1	82.849	60	4.970.940
TỔNG CỘNG													9	9.538.561.590	
17 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT NGÀ															
55	88	Terbinafin HCl	Bunpil Cream	VN-22464-19	10mg/g - 15g	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Aprogen Biologics Inc.	Korea	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 2	80.000	2.590	207.200.000
TỔNG CỘNG													1	207.200.000	
18 CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM															
56	70	Mupirocin	Aipenxin Ointment	VN-22253-19	2%; 10g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	Tai Guk Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 2	69.972	3.355	234.756.060
TỔNG CỘNG													1	234.756.060	
19 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA															
57	71	Mupirocin	Bacterocin Oint	VN-21777-19	2%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	GENUONE SCIENCES INC.	Hàn Quốc	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 2	98.000	8.800	862.400.000
58	72	Mupirocin	Bacterocin Oint	VN-21777-19	2%; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	GENUONE SCIENCES INC.	Hàn Quốc	Hộp 1 tuýp 5g.	Nhóm 2	36.000	2.645	95.220.000
TỔNG CỘNG													2	957.620.000	
20 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY															

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
59	32	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế tương ứng với: Diosmin; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin	Diosmin 500	893100095624 (VD-22349-15)	450mg + 50mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	1.640	12.480	20.467.200
60	54	Itraconazol (dưới dạng Itraconazol vi hạt 22%)	Itranstad	VD-22671-15	100mg	viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	6.900	63.696	439.502.400
61	2	Acyclovir	Acyclovir Stella 800 mg	VD-23346-15	800mg	viên nén	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 viên	NHÓM 3	4.000	78.855	315.420.000
62	19	Cetirizin dihydroclorid	Cetirizine Stella 10 mg	VD-30834-18	10mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NHÓM 3	440	300.000	132.000.000
63	76	Pregabalin	Lirystad 75	893110390223 (VD-31397-18)	75mg	viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NHÓM 3	5.200	64.500	335.400.000
TỔNG CỘNG														5	1.242.789.600
21 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIẾU ANH															
64	53	Itraconazol	Spulit	VN-19599-16	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romania	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Nhóm 1	14.900	129.990	1.936.851.000
TỔNG CỘNG														1	1.936.851.000
22 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
65	57	Ketoconazol	Nizoral	VN-18915-15	20mg/g	Kem	Bôi	Tube	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Hộp 1 tube 15g	Nhóm 1	78.750	640	50.400.000
66	47	Hydroxychloroquine sulfate	HCQ	VN-16598-13	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Zydus Lifesciences Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	4.480	31.000	138.880.000
67	48	Isotretinoin	SOTRETRAN 10MG	890110033623	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	6.500	38.970	253.305.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
68	51	Isotretinoin	SOTRETRAN 20MG	890110033723	20mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	13.100	12.990	170.169.000
TỔNG CỘNG													4	612.754.000	
23 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO															
69	23	Clobetasol propionat	Neutasol	893100051824 (VD-23820-15)	0,05%; 30g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30 gam	Nhóm 4	24.570	11.000	270.270.000
70	63	Metronidazol	Gelacmeigel	VD-28279-17	1%; 15g	Gel bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15 gam	Nhóm 4	13.800	1.100	15.180.000
71	89	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin 1%	VD-26395-17	1%; 5g	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 100 tuýp x 5 gam	Nhóm 4	3.050	100	305.000
TỔNG CỘNG														285.755.000	
24 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ															
72	93	Tyrothricin	Tyrosur Gel	VN-22211-19	5mg/5g	Thuốc dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	Engelhard Arzneimittel GmBh & Co.KG	Đức	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 1	59.850	2.400	143.640.000
TỔNG CỘNG													1	143.640.000	
25 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN															
73	29	Desloratadin	Destacure	890100133924	0,5mg/ml; 60ml	Si rô	Uống	Chai	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 2	62.480	3.370	210.557.600
TỔNG CỘNG													1	210.557.600	
26 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN Á CHÂU															
74	43	Acid fusidic + Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	Befucid	VD-29275-18	2%+0,1%; 20g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 20g	Nhóm 4	53.991	3.899	210.510.909
TỔNG CỘNG													1	210.510.909	
27 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD															
75	35	Ebastine	Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets	VN-22104-19	10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	Laboratorios Normon S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	9.800	258.680	2.535.064.000

STT	STT trong Hồ sơ mỗi	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
TỔNG CỘNG													1	2.535.064.000	
28	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT														
76	14	Bilastine	Bilazin 20	893110110823 (VD3-94-20)	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	9.000	180.690	1.626.210.000
TỔNG CỘNG													1	1.626.210.000	
29	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG														
77	82	Acid salicylic + Betamethason dipropionat	Asosalic	VN-20961-18	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Hộp 1 tuýp 30g	Nhóm 2	94.700	10.500	994.350.000
TỔNG CỘNG													1	994.350.000	
30	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO														
78	33	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Doxycyclin 100 mg	VD-28382-17	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	504	557.100	280.778.400
TỔNG CỘNG													1	280.778.400	
31	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SUN RISE														
79	87	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid 281,25 mg)	Bifitacine	VD-34497-20	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 5	6.900	41.580	286.902.000
TỔNG CỘNG													1	286.902.000	
32	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH KHANG														
80	80	Rupatadin	ZEALARGY	890110401723 (VN-20664-17)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Cadila Pharmaceuticals Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	5.900	600.000	3.540.000.000
TỔNG CỘNG													1	3.540.000.000	
33	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN														



STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
81	75	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri phosphat)	Mitisolipred 5 mg ODT	893110065523	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	1.375	8.000	11.000.000
TỔNG CỘNG													1	11.000.000	
34 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM SAGORA															
82	55	Ivermectin	Envix 6	VD-32326-19	6mg	Viên	Uống	Viên	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 02 vỉ x 02 viên	Nhóm 4	18.000	7.740	139.320.000
TỔNG CỘNG													1	139.320.000	
35 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH															
83	79	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	840110076423 (VN-19193-15)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	6.500	10.000	65.000.000
TỔNG CỘNG													1	65.000.000	
36 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SAO MỘC															
84	9	Aescin	Aescin 20mg	VD-23473-15	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 30 viên	Nhóm 4	2.050	148.050	303.502.500
TỔNG CỘNG													1	303.502.500	
37 CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO															
85	58	Levocetirizin	LEXVOTENE-S ORAL SOLUTION	VN-22679-20	0,5mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Genuone Sciences Inc	Hàn Quốc	Hộp 30 gói x 10ml	Nhóm 2	5.800	194.970	1.130.826.000
TỔNG CỘNG													1	1.130.826.000	
38 CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA															
86	78	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	Crodnix	VD-34915-20	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ Alu-Alu)	Nhóm 4	3.733	170.280	635.655.240
TỔNG CỘNG													1	635.655.240	
39 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN															

STT	STT trong Hồ sơ mỗi	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCK T	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
87	4	Adapalen	Tradalen	VD-33081-19	0.1%: 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	57.950	1.555	90.112.250
TỔNG CỘNG													1	90.112.250	
40 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG KHANG															
88	21	Ciclopirox	Shampoo Ciclopirox	VD-33644-19	1g/100ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai/ Lọ	Công ty CP Dược Phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 01 lọ 100ml	Nhóm 4	219.000	1.330	291.270.000
TỔNG CỘNG													1	291.270.000	
41 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY															
89	49	Isotretinoin	Myspa	VD-22926-15	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm	Nhóm 4	2.380	29.700	70.686.000
90	52	Isotretinoin	Myspa	VD-22926-15	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm	Nhóm 5	2.380	12.990	30.916.200
TỔNG CỘNG													2	101.602.200	
42 CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN															
91	15	Bilastin	BV Lastin 20	893110204123	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty TNHH Dược Phẩm BV Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	4.800	36.390	174.672.000
TỔNG CỘNG													1	174.672.000	
43 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT															
92	41	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	Fendexi	VD-20385-13	100mg/5g, 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	37.905	640	24.259.200
TỔNG CỘNG													1	24.259.200	
44 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIBROS MIỀN NAM															
93	98	Vitamin H (B8)	Biotin	VD-25844-16	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	1.500	82.680	124.020.000
TỔNG CỘNG													1	124.020.000	

Số lượng sản phẩm trúng thầu : 93

Tổng trị giá trúng thầu : 39.768.146.727 (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng).

BVDL-BMT

CHT